TOÀ ÁN N1 DÂN TỈNH BN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 01/2022/DS-ST Ngày: 16/02/2022. V/v*: Tranh chấp quyền sử dụng đất.*	

N1 DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN N1 DÂN TỈNH BN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Tuyết Mai.

Các Hội thẩm N1 dân: Ông Đinh Văn Luận và ông Đinh Minh Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hiền

- Viện kiểm sát N1 dân tỉnh BN tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án N1 dân tỉnh BN xét xử phúc sơ thẩm vụ án thụ lý số 10/2021/TLPT- DS ngày 29/4/2021 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 02/2021/QĐ-PT ngày 25/10/2021 giữa các đương S:

- Nguyên đơn: Ông Phan Duy Đ, sinh năm 1936 (đã chết)

Trú tại: Thôn VD, xã BL, huyện QV, tỉnh BN.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ:

1. Bà Phan Thị H, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn VD, xã BL, huyện QV, tỉnh BN. Có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn BL, xã TH, huyện YP, tỉnh BN. Vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn BL, xã TH, huyện YP, tỉnh BN. Có mặt;

- Bị đơn: Anh Phan Duy L, sinh năm 1986; Địa chỉ: Thôn VD, xã BL, huyện QV, tỉnh BN. Vắng mặt;

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị H, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn VD, xã BL, huyện QV, tỉnh BN. Có mặt;

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974;Địa chỉ: Thôn BL, xã TH, huyện YP, tỉnh BN. Vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn BL, xã TH, huyện YP, tỉnh BN. Có mặt;

(Bà T, bà P ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng)

4. Ủy ban N1 dân huyện QV, tỉnh BN do ông Lại Hữu N1 - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện là người đại diện theo ủy quyền (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

**Nguyên đơn là ông Phan Duy Đ trình bày*: Ông có thửa đất diện tích 438m^2 tại thôn VD, xã Bồng Lai, huyện QV, tỉnh BN. Nguồn gốc thửa đất là của bố mẹ ông để lại cho ông. Vợ chồng ông có 05 người con: Phan Thị Ngát (đã mất tích), Phan Duy L1(đã chết), Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P, Phan Thị H.

Năm 1985, anh Phan Duy L1kết hôn với chị Phan Thị B và ở trên thửa đất này với vợ chồng ông khoảng 01 năm thì vợ chồng anh L1 ra ở riêng nên không ở trên đất này nữa.

Năm 1986 anh L1bị ốm sau đó chết, còn vợ ông là bà Nguyễn Thị N2và ông có xảy ra mâu thuẫn nên bà N2đã về quê ở YP, chỉ có một mình ông ở trên thửa đất này. Đến năm 1989, ông vào miền Nam sinh sống, trước khi đi ông gửi lại toàn bộ thửa đất trên cho anh Phan Duy S là người cùng họ nội tộc giữ hộ, và có vay của anh S 50.000 đồng lấy tiền đi đường. Năm 1990, bà N2về lấy lại đất ông Đ gửi anh S, bà N2trả lại cho anh S tiền ông đã vay nhưng anh S không lấy tiền, mà lấy toàn bộ tre trên đất và dỡ nhà ông Đ ở để trừ tiền. Rồi bà Ngạn, chị B làm nhà, nhưng chỉ có chị B ở trên đất này, còn bà N2vẫn ở YP đến năm 2002 thì mất.

Năm 2004, ông Đ trở về quê ở cùng với chị B và cháu nội là Phan Duy L tại căn nhà 03 gian lợp ngói trên đất của ông, ở được khoảng nửa năm thì ông Đ không ở nữa mà đi ở nhờ nhiều chỗ. Đến năm 2017 chị B mất, anh L đón ông Đ về ở cùng trên đất này, nhưng được khoảng nửa năm sau thì anh L đuổi đánh ông nên ông không ở trên đất đó nữa mà phải đi ở nhờ từ đó đến nay. Trước khi mất thì chị B có đưa cho ông Đ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*viết tắt là* GCNQSDĐ) do UBND huyện QV cấp cho chị B đối với thửa đất của ông, lúc này ông Đ mới biết thửa đất này đứng tên chị B. Nay ông Đ xác định thửa đất nêu trên là của ông, việc chị B tự ý đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất này mà không được S đồng ý của ông là không đúng, vì khi chị B được cấp GCNQSDĐ năm 2000 thì ông Đ ở miền Nam.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/6/2020, Tòa án N1 dân (*viết tắt là* TAND) huyện QV cùng Công ty đo đạc Miền B tiến hành đo đạc thửa đất nêu trên (nay là thửa số 67, tờ bản đồ số 30 tại thôn VD, xã Bồng Lai, huyện QV – *viết tắt là* thửa đất số 67) xác định diện tích thửa đất thực tế là 379m^2 chứ

không phải 438m^2, vấn đề này các đương S không thắc mắc gì. Ông Đ đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số S541420 ngày 15/12/2000 của UBND huyện QV cấp cho hộ bà Phan Thị B đối với thửa đất số 67 và buộc anh Phan Duy L phải trả lại ông 200m^2 đất trong tổng số 379m^2 của thửa đất số 67.

Ngày 26/5/2021, ông Phan Duy Đ chết không để lại di chúc.

* *Bà Phan Thị H trình bày*: Bà là đại diện theo ủy quyền của ông Phan Duy Đ và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chị Phan Thị T, chị Phan Thị P. Sau khi ông Đ chết, bà T và bà P vẫn tiếp tục ủy quyền cho bà tham gia tố tụng tại Tòa án.

Bố mẹ bà là Phan Duy Đ và Nguyễn Thị N2có 05 người con gồm: Phạm Thị Ngát (đã mất tích), Phan Duy L1(đã chết), Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P và bà.

Nguồn gốc thửa đất số 67 là của các cụ để lại cho bố mẹ bà, trước khi lập gia đình, bố mẹ và các anh chị em bà sinh sống trên đất. Sau đó chị em bà đi lấy chồng, chỉ còn lại anh L1sống cùng bố mẹ. Anh L1lấy vợ là chị Phan Thị B, sinh được 01 người con là cháu Phan Duy L. Năm 1986, anh L1chết nên chị B và con trai sống với bố mẹ bà. Do không hợp nhau nên mẹ bà đã về YP sinh sống, chị B và cháu L cũng đi ở nhờ nơi khác. Đến năm 1989, bố bà vào miền Nam làm ăn sinh sống; thửa đất được bố bà giao cho anh S là người trong họ nội tộc trông nom. Khi đi bố bà có vay của S 50.000đ. Sau khi bố bà đi miền Nam, mẹ bà đã trở về đòi lại nhà đất và trả cho anh S số tiền bố bà đã vay. Năm 2001, mẹ bà mất.

Năm 2004, bố bà từ miền Nam trở về và ở trên đất cùng với mẹ con chị B. Năm 2017, chị B mất. Trước khi mất chị B có giao cho bố bà sổ đỏ nên gia đình mới biết thửa đất đã được cấp GCNQSDĐ cho chị B. Sau khi chị B mất thì cháu L không cho bố bà ở trên đất này nên bố bà phải đi ở nhà cháu. Nay bà xác định thửa đất trên là của bố mẹ bà chưa phân chia cho người con nào. Khi chị B làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ thì bố bà và các chị em đều không được biết. Bà đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số S541420 đã được UBND huyện QV cấp ngày 15/12/2000 cấp cho hộ bà Phan Thị B và buộc anh Phan Duy L phải trả lại thửa đất của bố mẹ bà.

* *Bị đơn là anh Phan Duy L trình bày*: Anh xác nhận thửa đất Đ tranh chấp có nguồn gốc là của ông Đ. Tuy nhiên, anh L cho rằng năm 1989 trước khi ông Đ vào miền Nam đã bán lại cho ông Phan Duy S là người cùng họ nội tộc thửa đất này, nhưng ông S chưa trả hết tiền, anh L không biết có giấy tờ mua bán hay không. Sau đó mẹ anh là bà Phan Thị B ở nhà đã chuộc lại thửa đất này của ông S và ở trên đất này từ đó đến nay. Còn bà nội anh là Nguyễn Thị N2cùng 02 cô con gái út về quê ở YP sinh sống. Đến khoảng năm 2005 ông Đ trở về quê ở cùng mẹ con anh trên thửa đất, nhưng không ở thường xuyên. Đến năm 2017, mẹ anh chết thì anh có đón ông Đ về ở cùng được khoảng 01 năm thì ông Đ lại bỏ đi. Năm 2000, thửa đất số 67 được cấp GCNQSDĐ cho hộ bà Phan Thị B (gồm có anh và bà B). Nay ông Phan Duy Đ khởi kiện yêu cầu đòi lại đất thì anh L không đồng ý,

vì ông Đ đã bán thửa đất này, sau đó mẹ anh chuộc lại để ở nên ông Đ không có quyền đòi lại đất.

** Ông Phan Duy S trình bày*: Khoảng năm 1989 trước khi vào miền Nam ông Đ có gửi ông thửa đất diện tích 483m^2 tại thôn VD, xã BL, huyện QV, và có vay của ông 50.000 đồng để lấy tiền đi đường. Sau đó khoảng 2-3 năm thì bà N2(vợ ông Đ) và chị B (con dâu ông Đ) có về lấy lại nhà đất ông Đ gửi. Ông S có dỡ nhà cũ của ông Đ đi lấy khoảng 2000 gạch, mấy cây tre để trừ nợ số tiền ông Đ đã vay.

** Ủy ban N1 dân (viết tắt là* UBND*) huyện QV vắng mặt tại phiên tòa nhưng có văn bản trình bày:* Việc cấp GCNQSDĐ số S541420 ngày 15/12/2000 cho hộ bà Phan Thị B được thực hiện dựa trên căn cứ các quy định của Luật đất đai, Thông tư liên tịch số 1442/1999/TTLT -TCĐC-BTC ngày 21/9/1999 của liên bộ Tổng cục địa chính và Bộ Tài chính, Thông tư 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ. Quá trình kê khai cấp GCNQSDĐ và thời điểm cấp GCNQSDĐ hộ gia đình bà B Đ sử dụng thửa đất, không có tranh chấp, lấn chiếm. GCNQSDĐ được cấp cho chủ hộ Đ sử dụng ổn định là đúng quy định.

** Đại diện Viện kiểm sát N1 dân tỉnh BN phát biểu quan điểm giải quyết vụ án*:

- Về thủ tục tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng trình tự tố tụng, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 147; 157; 158; 165; 166; 227, 228 Bộ luật tố tụng dân S; Điều 160; 161; 163; 166 Bộ luật dân S năm 2015; Điều 95; 96; 97; 98; 166; 170; 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án, xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Duy Đ.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S541420 ngày 15/12/2000 của UBND huyện QV cấp cho hộ bà Phan Thị B. Xác nhận thửa đất số 67, tờ bản đồ số 30, diện tích 379m^2 tại thôn VD, xã Bồng Lai, huyện QV là tài sản của ông Phan Duy Đ.

- Buộc anh Phan Duy L phải trả lại ông Phan Duy Đ (do bà Phan Thị H đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phan Duy Đ) 200m^2 đất của thửa đất số 67, tờ bản đồ số 30 tại thôn VD, xã Bồng Lai, huyện QV, tỉnh BN.

- Giao cho anh Phan Duy L được sử dụng 179m^2 đất còn lại của thửa đất số 67, tờ bản đồ số 30 tại thôn VD, xã Bồng Lai, huyện QV, tỉnh BN và được sử hữu các tài sản có trên đất là: nhà mái bằng 01 tầng, 01 tum; kho chứa thóc; 02 bể nước; sân bê tông; cổng sắt; tổng trị giá tài sản trên đất là 37.959.000đ.

- Án phí, lệ phí: Miễn án phí dân S sơ thẩm cho ông Phan Duy Đ. Anh Phan Duy L phải chịu án phí dân S sơ thẩm và lệ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện, ông Phan Duy Đ đề nghị Tòa án buộc anh Phan Duy L phải trả lại ông 200m^2 đất trên thửa đất số 67. TAND huyện QV thụ lý vụ án và xác định tranh chấp trong vụ án là tranh chấp quyền sử dụng đất là đúng thẩm quyền, đúng quan hệ pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Đ đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số S541420 do UBND huyện QV cấp ngày 15/12/2000 cho hộ bà Phan Thị B. Xét thấy, GCNQSDĐ số S541420 do UBND huyện QV cấp ngày 15/12/2000 cho hộ bà Phan Thị B là Quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai. Căn cứ Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì yêu cầu hủy GCNQSDĐ thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh. TAND huyện QV đã chuyển vụ án để TAND tỉnh giải quyết là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Phan Duy Đ mất. Tòa án xác định người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Đ là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ bao gồm: bà Phan Thị H, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị T ủy quyền cho bà Phan Thị H tham gia tố tụng.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn là anh Phan Duy L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với Điều 227, 228 và 229 của Bộ luật tố tụng dân S.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông Phan Duy Đ đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số S541420 ngày 15/12/2000 của UBND huyện QV cấp cho hộ bà Phan Thị B đối với thửa đất số 67 và buộc anh Phan Duy L phải trả lại ông 200m^2 đất trong tổng số 379m^2 của thửa đất số 67.

Nguồn gốc thửa đất: Thửa đất số 67 có nguồn gốc do cha ông để lại cho ông Phan Duy Đ. Vợ chồng ông Phan Duy Đ bà Nguyễn Thị N2có 05 người con: Phạm Thị Ngát (đã mất tích), Phan Duy L1(đã chết), Phan Thị H, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P. Năm 1985, anh Phan Duy L1kết hôn với chị Phan Thị B. Ông Đ vào miền Nam sinh sống. Năm 2004 ông Đ trở về và sinh sống cùng mẹ con chị B

trên thửa đất trên. Ngày 15/12/2000 hộ bà Phan Thị B được UBND huyện QV cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên.

Trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ số S541420 ngày 15/12/2000 cho hộ bà Phan Thị B: Qua xác minh thì bà B đã tự ý kê khai và đề nghị cấp GCNQSDĐ mà không được S đồng ý của ông Đ. UBND huyện QV cấp GCNQSDĐ cho bà B dựa trên thực tế người Đ sử dụng đất là không đúng đối tượng.

Anh L cho rằng thửa đất đã được ông Đ bán cho ông S, sau đó mẹ anh đã mua lại thửa đất trên. Tuy nhiên, ông S lại xác nhận không có việc mua bán đất giữa ông Đ và ông, chỉ là trước khi đi miền Nam ông Đ có mượn tiền ông và nhờ ông trông coi thửa đất hộ. Anh L cũng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc mua bán đất giữa ông Đ và ông S cũng như việc mẹ anh đã mua lại thửa đất trên của ông S. Do vậy, không có căn cứ xác định thửa đất trên là tài sản của bà Phan Thị B.

Tài sản trên đất: Trên đất có 01 nhà mái bằng 01 tầng, kho chứa thóc, 02 bể nước, sân bê tông, cổng sắt. Các tài sản trên do bà Phan Thị B và anh Phan Duy L tạo lập và sử dụng. Các tài sản này xây trên một phần thửa đất số 67 và nguyên đơn đồng ý cho bị đơn được sử dụng phần đất có nhà nên chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn. Do vậy, cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 200m^2 đất trống còn lại là phù hợp.

Định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án N1 dân huyện QV đã tiến hành thủ tục định giá tài sản Đ tranh chấp. Kết quả định giá tài sản như sau:

- Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 30 tại thôn VD, xã Bồng Lai, huyện QV có giá 1.000.000đ/m^2, 200m^2 trị giá: 200 x 1.000.000đ = 200.000.000đ.

- Tài sản trên đất: Nhà mái bằng 01 tầng, 01 tum trị giá 27.495.000đ; kho chứa thóc trị giá 2.068.000đ; 02 bể nước trị giá: 3.662.000đ; sân bê tông trị giá: 4.399.000đ; cổng sắt trị giá: 335.000đ; tổng tài sản trên đất có trị giá: 37.959.000đ.

Việc bà B và anh L sử dụng 200m^2 này không được S đồng ý của ông Đ và anh L cũng không yêu cầu xem xét công quản lý, duy trì, tôn tạo đất nên tòa án không xem xét giải quyết.

Từ những phân tích trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Duy Đ.

[4]. Án phí, lệ phí: Ông Phan Duy Đ là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân S sơ thẩm (đối với phần giá trị tài sản trên đất). Anh Phan Duy L phải chịu án phí dân S sơ thẩm.

Anh Phan Duy L phải chịu toàn bộ lệ phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản là 12.000.000đ. Ông Phan Duy Đ đã nộp 4.500.000đ tạm ứng định giá tài sản và 7.500.000đ tạm ứng xem xét, thẩm định. Anh L có nghĩa vụ hoàn trả những

người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phan Duy Đ do bà Phan Thị H đại diện số tiền 12.000.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 147; 157; 158; 165; 166; 227, 228 Bộ luật tố tụng dân S; Điều 160; 161; 163; 166 Bộ luật dân S năm 2015; Điều 95; 96; 97; 98; 166; 170; 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Duy Đ.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S541420 ngày 15/12/2000 của UBND huyện QV cấp cho hộ bà Phan Thị B đối với thửa đất 67, tờ bản đồ số 30, diện tích 379m^2 tại thôn VD, xã Bồng Lai, huyện QV, tỉnh BN.

- Xác nhận thửa đất số 67, tờ bản đồ số 30, diện tích 379m^2 tại thôn VD, xã Bồng Lai, huyện QV đã được UBND huyện QV cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S541420 ngày 15/12/2000 cho hộ bà Phan Thị B là tài sản của ông Phan Duy Đ.

- Buộc anh Phan Duy L phải trả lại ông Phan Duy Đ (do bà Phan Thị H đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phan Duy Đ) 200m^2 đất của thửa đất số 67, tờ bản đồ số 30 tại thôn VD, xã Bồng Lai, huyện QV, tỉnh BN (theo hình 24692 của sơ đồ kèm theo bản án).

- Giao cho anh Phan Duy L được sử dụng 179m^2 đất còn lại của thửa đất số 67, tờ bản đồ số 30 tại thôn VD, xã Bồng Lai, huyện QV, tỉnh BN (theo hình 24692 của sơ đồ kèm theo bản án). Anh Phan Duy L được sử hữu các tài sản có trên đất là: nhà mái bằng 01 tầng, 01 tum; kho chứa thóc; 02 bể nước; sân bê tông; cổng sắt; tổng trị giá tài sản trên đất là 37.959.000đ.

2. Án phí, lệ phí: Miễn án phí dân S sơ thẩm cho ông Phan Duy Đ. Anh Phan Duy L phải chịu 10.000.000đ án phí dân S sơ thẩm.

3. Lệ phí: Anh Phan Duy L phải chịu 12.000.000đ phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Số tiền này ông Phan Duy Đ đã nộp nên anh L phải hoàn trả những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Phan Duy Đ do bà Phan Thị H đại diện là 12.000.000đ *(mười hai triệu đồng)*.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân S thì người được thi hành án dân S, người phải thi hành án dân S có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân S. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân S.

Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh BN;*
- *Đương S;*
- *Lưu HS.*

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tuyết Mai